

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN MIỀN NAM**

Địa chỉ: Số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh



**SOTRANS**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**QUÝ 1 - NĂM 2021**

**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, THÁNG 4 NĂM 2021**

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 46

8a531ff7-1  
e9d-455a-b  
1c5-3efe76  
35c88d

Digitally signed by

8a531ff7-1e9d-455a-b1c5-3efe76  
35c88d

DN:

CN=8a531ff7-1e9d-455a-b1c5-3ef  
e7635c88d

Reason: I am the author of this  
document

Location: your signing location  
here

Date: 2021.04.29 13:54:59+07'00'

Foxit Reader Version: 10.1.3



# Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty") tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 612TM/TCCB do Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 28 tháng 5 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102783 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 16 tháng 6 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM do Bộ Thương mại cấp. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận thông qua việc cấp GCNĐKKD số 0300645369 vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDHCM") theo Quyết định Niêm yết số 22/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa; đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán dầu nhớt.

Công ty có trụ sở chính tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Tuấn Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Thúc	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Doãn Kiên	Thành viên
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên
Ông Đặng Vũ Thành	Thành viên

### TIỂU BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Tiểu ban kiểm toán trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Lê Hùng	Trưởng ban
Ông Đặng Doãn Kiên	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Thúc	Thành viên

54  
NG  
P  
10  
18  
77

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Vũ Thành

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Vũ Thành

Đặng Vũ Thành

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2021

VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>912,510,084,836</b>	<b>898,182,946,540</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>5</b>	<b>159,562,296,795</b>	<b>250,395,300,190</b>
111	1. Tiền		96,562,296,795	157,295,300,190
112	2. Các khoản tương đương tiền		63,000,000,000	93,100,000,000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>6</b>	<b>75,344,687,207</b>	<b>73,515,610,638</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		683,872,558	683,872,558
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(118,953,908)	(121,596,907)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		74,779,768,557	72,953,334,987
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>7</b>	<b>583,353,088,970</b>	<b>493,835,069,041</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		372,329,207,935	402,222,793,471
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		78,671,746,324	51,929,622,475
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		196,356,655,022	103,719,403,940
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(64,004,520,311)	(64,036,750,845)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>76,451,500,300</b>	<b>59,244,921,385</b>
141	1. Hàng tồn kho		76,594,539,490	59,387,960,575
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(143,039,190)	(143,039,190)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>17,798,511,564</b>	<b>21,192,045,286</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	<b>9</b>	10,792,355,132	12,005,093,051
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1,851,031,376	5,448,320,225
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		5,355,125,056	3,738,632,010



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2021


VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối năm
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.478.103.775.972</b>	<b>1.441.040.244.434</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>18.080.402.395</b>	<b>2.215.387.195</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	10	18.080.402.395	2.215.387.195
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>748.932.008.975</b>	<b>758.453.258.176</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	690.377.638.624	699.728.732.496
222	- Nguyên giá		1.582.572.722.613	1.577.353.821.225
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(892.195.083.989)	(877.625.088.729)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	58.554.370.351	58.724.525.680
228	- Nguyên giá		99.317.865.697	99.317.865.697
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(40.763.495.346)	(40.593.340.017)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	13	<b>31.721.440.863</b>	<b>12.886.747.788</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		31.721.440.863	12.886.747.788
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	14	<b>571.201.880.661</b>	<b>570.353.109.567</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		565.218.255.727	560.966.639.605
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.629.124.639	1.629.124.639
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		4.354.500.295	7.757.345.323
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>108.168.043.078</b>	<b>97.131.741.708</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	39.591.854.856	23.040.257.498
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		16.699.931.166	19.652.585.054
269	3. Lợi thế thương mại	4	51.876.257.056	54.438.899.156
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.390.613.860.808</b>	<b>2.339.223.190.974</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2021

VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>684.584.820.186</b>	<b>694.983.892.018</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>499.662.086.251</b>	<b>509.016.436.393</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	158.019.198.729	172.566.090.070
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	45.873.480.353	16.877.422.011
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	21.966.881.376	20.292.076.360
314	4. Phải trả người lao động		17.743.065.798	33.345.731.576
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		12.403.283.159	6.190.123.975
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	37.272.831.289	37.489.575.614
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	144.207.370.078	154.980.498.010
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	55.243.669.103	58.793.915.315
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.932.306.366	8.481.003.462
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>184.922.733.935</b>	<b>185.967.455.625</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	45.386.566.950	45.361.432.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	127.359.268.800	129.707.384.821
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30	8.396.008.855	8.398.631.024
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	21	3.780.889.330	2.500.007.780
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>22</b>	<b>1.706.029.040.622</b>	<b>1.644.239.298.956</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>1.706.029.040.622</b>	<b>1.644.239.298.956</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		982.533.570.000	982.533.570.000
411a	- Cổ phiếu Cổ đông có quyền biểu quyết		982.533.570.000	982.533.570.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(2.033.034.900)	(2.033.034.900)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		2.710.917.376	2.710.917.376
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		635.115.751.675	577.033.628.141
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		577.033.628.141	504.565.418.576
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		58.082.123.534	72.468.209.565
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		87.701.836.471	83.994.218.339
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.390.613.860.808</b>	<b>2.339.223.190.974</b>

  
Hoàng Thị Anh Thư  
Người lập  
Ngày 29 tháng 4 năm 2021

  
Nguyễn Hoàng Giang  
Kế toán trưởng

  
Đặng Vũ Thành  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	587.805.039.058	415.095.717.299	587.805.039.058	415.095.717.299
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	-	(13.696.727)	-	(13.696.727)
10	3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	587.805.039.058	415.082.020.572	587.805.039.058	415.082.020.572
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(466.304.979.278)	(326.448.199.969)	(466.304.979.278)	(326.448.199.969)
20	5. Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		121.500.059.780	88.633.820.603	121.500.059.780	88.633.820.603
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	4.341.032.611	4.778.463.752	4.341.032.611	4.778.463.752
22	7. Chi phí tài chính	26	(3.988.669.845)	(2.592.992.240)	(3.988.669.845)	(2.592.992.240)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(3.553.130.722)	(1.244.147.083)	(3.553.130.722)	(1.244.147.083)
24	8. Phân chia lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết		7.064.116.122	(26.508.556.104)	7.064.116.122	(26.508.556.104)
25	9. Chi phí bán hàng	27	(21.472.200.270)	(24.628.292.927)	(21.472.200.270)	(24.628.292.927)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(35.310.038.306)	(30.394.478.490)	(35.310.038.306)	(30.394.478.490)
30	11. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		72.134.300.092	9.287.964.594	72.134.300.092	9.287.964.594
31	12. Thu nhập khác	28	3.358.272.753	156.783.370	3.358.272.753	156.783.370
32	13. Chi phí khác	28	(2.837.021)	(59.954.934)	(2.837.021)	(59.954.934)
40	14. Lợi nhuận/(lỗ) khác		3.355.435.732	96.828.436	3.355.435.732	96.828.436
50	15. Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		75.489.735.824	9.384.793.030	75.489.735.824	9.384.793.030
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(10.833.951.170)	(7.464.404.188)	(10.833.951.170)	(7.464.404.188)
52	17. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.3	(2.854.937.199)	(489.177.235)	(2.854.937.199)	(489.177.235)
60	18. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN		61.800.847.455	1.431.211.607	61.800.847.455	1.431.211.607
61	19. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế phân phối cho cổ đông công ty mẹ		58.082.123.534	(2.236.657.014)	58.082.123.534	(2.236.657.014)
62	20. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế phân phối cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát	23	3.718.723.921	3.667.868.621	3.718.723.921	3.667.868.621
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.4	591	(23)	591	(23)
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22.4	591	(23)	591	(23)

Hoàng Thị Anh Thu  
Người lập

Nguyễn Hoàng Giang  
Kế toán trưởng



Đặng Vũ Thành  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 4 năm 2021



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1	
			Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1	<b>1. Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>75,489,735,824</b>	<b>9,384,793,030</b>
2	Điều chỉnh cho các khoản:			
3	Khấu hao và hao mòn	4,11,12	23,883,084,042	23,143,573,660
4	(Hoán nhập) trích lập các khoản dự phòng		1,246,008,017	(775,534,692)
5	(Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	1,165,105,006
6	(Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư		(14,668,175,959)	24,520,586,908
6	Chi phí lãi vay	26	3,553,130,722	1,244,147,083
8	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>89,503,782,646</b>	<b>58,682,670,995</b>
9	(Tăng)/ giảm các khoản phải thu		(96,484,416,337)	(17,169,602,584)
10	(Tăng)/ giảm hàng tồn kho		(17,206,576,915)	(14,042,381,249)
11	Tăng/ (giảm) các khoản phải trả		(9,301,967,518)	(37,622,987,152)
12	(Tăng)/ giảm chi phí trả trước		(3,497,137,091)	(8,509,191,818)
14	Tiền lãi vay đã trả		(2,477,651,732)	(1,244,147,083)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	10,035,610,701	(9,058,398,887)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1,548,697,096)	(716,340,249)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(30,977,055,342)</b>	<b>(29,680,378,027)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(42,616,590,404)	(66,402,622,239)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		3,331,818,181	56,427,909
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2,308,000,123)	(850,638,447)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		3,884,411,581	47,148,164,380
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(6,370,000,000)	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		494,243,721	1,931,541,287
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(43,584,117,044)</b>	<b>(18,117,127,110)</b>



BÁO CÁO BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1	
			Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay	20	23.944.111.299	58.785.131.500
34	Tiền trả nợ gốc vay	20	(29.842.473.532)	(19.252.482.950)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.373.468.776)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(16.271.831.009)	39.532.648.550
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(90.833.003.395)	(8.264.856.587)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		250.395.300.190	247.250.017.595
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	159.562.296.795	238.985.161.008



Hoàng Thị Anh Thư  
 Người lập



Nguyễn Hoàng Giang  
 Kế toán trưởng



Đặng Vũ Thành  
 Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 4 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Nhóm Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty"), các công ty con và các công ty liên doanh và liên kết như sau:

**Công ty**

Công ty tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 612TM/TCCB do Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 28 tháng 5 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102783 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 16 tháng 6 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM do Bộ Thương mại cấp. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận thông qua việc cấp GCNĐKKD số 0300645369 vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDHCM") theo Quyết định Niêm yết số 22/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa; đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán dầu nhớt.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 là 1.131 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.016).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

**Cơ cấu tổ chức**

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2021, cơ cấu tổ chức của Nhóm Công ty bao gồm tám (8) công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp và sáu (6) công ty liên doanh, liên kết. Chi tiết trình bày như sau:

**Công ty con**

Tên công ty	Trụ sở chính	Ngành nghề kinh doanh	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
(1) Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hạ tầng Sotrans	Thành phố Hồ Chí Minh Vận tải		100	100	100	100
(2) Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức Vietransstimex	Thành phố Hồ Chí Minh Vận tải		93,17	93,17	93,17	93,17
(3) Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics	Thành phố Hồ Chí Minh Vận tải		100	100	100	100
(4) Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh Dịch vụ cảng		100	100	100	100
(5) Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh Vận tải		93,34	93,34	93,34	93,34
(6) Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình	Thành phố Hồ Chí Minh Công trình dân dụng		80,41	86,15	80,41	86,15
(7) Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Căn Thơ	Thành phố Cần Thơ Dịch vụ đóng tàu và cầu kiện nổi		65,34	70	65,34	70
(8) Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh Công trình dân dụng		47,6	51	47,6	51



## Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

### 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

#### Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Công ty liên doanh và liên kết

Tên công ty	Trụ sở chính	Ngành nghề kinh doanh	Số đầu kỳ		Số cuối năm	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
(1) Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier ("The Pier")	Thành phố Hồ Chí Minh	Bất động sản	50	50	50	50
(2) Công ty TNHH Phát triển Bất động sản Soreco ("SORECO")	Thành phố Hồ Chí Minh	Bất động sản	50	50	50	50
(3) Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 ("VICT")	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	34,54	37	34,54	37
(4) Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam ("SOWATCOSER")	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	24,52	26,27	24,52	26,27
(5) Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747 ("SOWATCO-ECO 747")	Tỉnh Nghệ An	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	45,74	49	45,74	49
(6) Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai ("PDN")	Tỉnh Đồng Nai	Dịch vụ cảng	18,9	20,25	18,9	20,25

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cùng kỳ báo cáo với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho chủ yếu bao gồm nguyên vật liệu, hàng hóa và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang với giá trị được xác định là:

- Nguyên vật liệu và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp theo phương pháp bình quân gia quyền, chi phí thầu phụ được phân bổ theo thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được trích hao mòn theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

**3.5 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 40 năm
Máy móc và thiết bị	6 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Trang web	5 năm
Lợi thế quyền thuê đất	2 - 38 năm

**3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ.

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong ba năm.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Sở Tài Nguyên và Môi Trường Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 31 tháng 1 năm 2008 và 1 tháng 7 năm 2008 và trả tiền hàng năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

*Đầu tư vào công ty liên doanh*

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư, nếu phát sinh, được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.14 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

*Cổ tức*

Cổ tức được ghi nhận như một khoản phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và được công bố bởi Hội đồng Quản trị Nhóm Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.16 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

*Tiền lãi*

Thu nhập được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Cổ tức*

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

**3.17 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.19 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, không tính đến lợi ích của cổ đông thiểu số.

Lợi thế thương mại được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng. Nếu giá phí hợp nhất thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được hợp nhất, phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Nhóm Công ty. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

**3.20 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

**4. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 10 năm kể từ ngày mua. Giá trị phân bổ trong kỳ và giá trị phân bổ lũy kế vào ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày như sau:

	Sowatco	Vietranstimex	VND Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>			
Số đầu năm	77.569.081.610	24.936.602.386	102.505.683.996
Số cuối kỳ	77.569.081.610	24.936.602.386	102.505.683.996
<b>Phân bổ lũy kế</b>			
Số đầu năm	(36.845.313.764)	(11.221.471.076)	(48.066.784.840)
Phân bổ trong kỳ	(1.939.227.040)	(623.415.060)	(2.562.642.100)
Số cuối kỳ	(38.784.540.804)	(11.844.886.136)	(50.629.426.940)
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số đầu kỳ	40.723.767.846	13.715.131.310	54.438.899.156
Số cuối kỳ	38.784.540.806	13.091.716.251	51.876.257.057

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ	VND Số đầu năm
Tiền mặt	3.044.211.857	4.777.379.996
Tiền gửi ngân hàng	92.790.038.138	152.517.920.194
Tiền đang chuyển	728.046.800	-
Các khoản tương đương tiền (*)	63.000.000.000	93.100.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>159.562.296.795</b>	<b>250.395.300.190</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất theo lãi suất tiền gửi từ 2,7%/năm đến 3%/năm.

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

6.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	
Chứng khoán niêm yết					
Trong đó:					
Công ty Cổ phần Simco Sóng Đà	127.872.558	(118.953.908)	8.918.650	127.872.558	6.275.651
Chứng khoán khác	126.752.447	(118.823.047)	7.929.400	126.752.447	5.802.600
	1.120.111	(130.861)	989.250	1.120.111	473.051
Chứng khoán chưa niêm yết	556.000.000	-	688.521.739	556.000.000	688.521.739
Trong đó:					
Tổng công ty Cổ phần Phong Phú	556.000.000	-	688.521.739	556.000.000	688.521.739
Ủy thác đầu tư	-	-	-	-	-
Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>683.872.558</b>	<b>(118.953.908)</b>	<b>697.440.389</b>	<b>683.872.558</b>	<b>694.797.390</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

**6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)**

**6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 3,7%/năm đến 4%/năm. Trong đó, Nhóm Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Chi nhánh Phạm Ngọc Thạch với số tiền là 50.000.000.000 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng.

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Phải thu các bên liên quan	10.811.132.233	31.885.379.342
Công ty TNHH Pactra Việt Nam	39.473.224.446	55.752.054.696
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng - Cát	27.123.530.700	17.778.288.150
Khách hàng khác	<u>294.921.320.556</u>	<u>296.807.071.283</u>
	<u>372.329.207.935</u>	<u>402.222.793.471</u>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Một thành viên		
Thương mại Xây dựng Cẩm Anh	8.773.817.614	8.773.817.614
Công ty Kỹ thuật Cơ khí Asean	12.520.109.250	5.564.493.000
Shandong Titan Vehicle Co., Ltd	-	6.457.195.425
Người bán khác	<u>57.377.819.460</u>	<u>31.134.116.436</u>
	<u>78.671.746.324</u>	<u>51.929.622.475</u>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Phí vận chuyển trả hộ	51.109.260.398	49.897.491.628
Tạm ứng cho nhân viên	41.732.676.762	38.551.634.086
Kỳ quỹ ngắn hạn	79.833.505.994	5.958.480.902
Phải thu về tiền lương, bảo hiểm xã hội của thuyền viên từ các đại lý	3.964.313.466	3.750.109.705
Phải thu lãi hoạt động ủy thác đầu tư và kỳ quỹ	6.380.148.555	2.602.150.620
Phải thu các bên liên quan	-	1.542.328.196
Phải thu ngắn hạn khác	<u>13.336.749.847</u>	<u>1.417.208.803</u>
	<u>196.356.655.022</u>	<u>103.719.403.940</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(64.004.520.311)</u>	<u>(64.036.750.845)</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<u><b>583.353.088.970</b></u>	<u><b>493.835.069.041</b></u>

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	64.036.750.845	46.938.738.153
Dự phòng trích lập trong năm	92.000.000	102.629.308
Hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(124.230.534)</u>	<u>-</u>
Số cuối năm	<u>64.004.520.311</u>	<u>47.041.367.461</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	VND Số đầu năm
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	61.620.949.669	45.356.842.127
Nguyên liệu, vật liệu	12.738.621.106	11.033.861.017
Hàng mua đang đi trên đường	971.462.500	1.711.541.635
Hàng hóa	790.296.697	812.506.278
Công cụ, dụng cụ	473.209.518	473.209.518
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>76.594.539.490</b>	<b>59.387.960.575</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(143.039.190)	(143.039.190)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>76.451.500.300</b>	<b>59.244.921.385</b>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	VND Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí thuê đất, văn phòng	1.070.377.100	423.695.000
Chi phí bảo hiểm	528.085.927	5.939.622.723
Phí cầu đường	-	1.160.640.437
Công cụ, dụng cụ	2.765.428.228	3.068.295.704
Khác	6.428.463.877	1.412.839.187
	<u>10.792.355.132</u>	<u>12.005.093.051</u>
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí thuê đất	4.622.184.000	7.311.763.429
Chi phí sửa chữa văn phòng	16.775.845.151	3.813.708.950
Phí tư vấn tài cấu trúc doanh nghiệp	2.059.586.750	2.232.254.750
Công cụ, dụng cụ	9.699.040.320	8.008.104.210
Khác	6.435.198.635	1.674.426.159
	<u>39.591.854.856</u>	<u>23.040.257.498</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>50.384.209.988</b>	<b>35.045.350.549</b>

10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	VND Số đầu năm
Đặt cọc dài hạn	18.053.952.395	2.188.937.195
Khác	26.450.000	26.450.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>18.080.402.395</b>	<b>2.215.387.195</b>

**Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam**

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	535.057.103.385	96.550.355.554	959.155.238.901	6.591.123.385	1.577.353.821.225
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	140.982.240	-	140.982.240
Mua trong kỳ	-	608.800.000	10.407.840.501	641.570.000	11.658.210.501
Giảm do thanh lý công ty con	-	-	(6.580.291.353)	-	(6.580.291.353)
Số cuối kỳ	535.057.103.385	97.159.155.554	943.123.770.289	7.232.693.385	1.582.572.722.613
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>					
Số đầu năm	(206.340.829.501)	(56.854.598.430)	(609.994.690.389)	(4.434.970.409)	(877.625.088.729)
Khấu hao trong kỳ	(6.717.968.765)	(2.381.935.760)	(11.828.604.888)	(221.777.200)	(21.150.286.613)
Thanh lý trong năm	-	-	6.580.291.353	-	6.580.291.353
Số cuối kỳ	(213.058.798.266)	(59.236.534.190)	(615.243.003.924)	(4.656.747.609)	(892.195.083.989)
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu kỳ	328.716.273.884	39.695.757.124	329.160.548.512	2.156.152.976	699.728.732.496
Số cuối kỳ	321.998.305.119	37.922.621.364	327.880.766.365	2.575.945.776	690.377.638.624

Trong đó:

Thế chấp để đảm bảo cho các  
khoản vay dài hạn

177.022.638.076



**Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam**

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Lợi thế quyền thuê đất	VND Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	55.339.085.280	5.887.947.573	38.090.832.844	99.317.865.697
Số cuối kỳ	55.339.085.280	5.887.947.573	38.090.832.844	99.317.865.697
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số đầu năm	-	(4.180.695.479)	(36.412.644.538)	(40.593.340.017)
Mua trong kỳ	-	(143.794.482)	(26.360.847)	(170.155.329)
Số cuối kỳ	-	(4.324.489.961)	(36.439.005.385)	(40.763.495.346)
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu kỳ	55.339.085.280	1.707.252.094	1.678.188.306	58.724.525.680
Số cuối kỳ	55.339.085.280	1.563.457.612	1.651.827.459	58.554.370.351
<b>Trong đó:</b>				
Thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn	10.978.127.692	-	-	10.978.127.692



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Sửa chữa văn phòng và nhà kho	-	11.841.722.348
Máy móc và phương tiện vận chuyển đang lắp đặt	-	303.416.099
Đóng mới và hoán cải tàu	20.406.724.506	-
Khác	11.314.716.357	741.609.341
<b>TOTAL</b>	<b>31.721.440.863</b>	<b>12.886.747.788</b>

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

14.1 Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết

	Giá trị đầu tư			
	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ sở hữu %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty TNHH Phát triển Bất động sản Soreco	9.924.487.234	50,00	9.925.989.610	50,00
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier	9.968.653.434	50,00	9.970.163.456	50,00
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp Vận số 1	222.232.588.437	34,54	220.128.712.810	34,54
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường Thủy Miền Nam	3.226.507.529	24,49	3.221.786.652.00	24,49
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	319.866.019.093	18,90	317.719.987.077	18,90
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>565.218.255.727</b>		<b>560.966.639.605</b>	

# Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

### 14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 14.1 Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết (tiếp theo)

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	SORECO	The Pier	SOWATCO - ECO 747	SOWATCOOSER	VICT	Dong Nai Port	Tổng cộng
<b>Giá trị đầu tư</b>							
Số đầu năm	10.000.000.000	10.000.000.000	3.561.349.400	3.039.240.000	155.730.813.876	300.300.101.250	482.631.504.526
Tăng trong kỳ							
Giảm trong kỳ						(2.812.500.000)	(2.812.500.000)
Số cuối kỳ	10.000.000.000	10.000.000.000	3.561.349.400	3.039.240.000	155.730.813.876	297.487.601.250	479.819.004.526
<b>Số đầu năm</b>	(74.010.390)	(29.836.544)	(3.561.349.400)	182.546.652	64.397.898.934	17.419.885.827,00	78.335.135.079
Phần (lỗ) lợi nhuận trong kỳ	(1.502.376)	(1.510.022)		4.720.877	2.103.875.627	7.771.032.016	9.876.616.122
Cổ tức được chia Thanh lý						(2.812.500.000)	(2.812.500.000)
Số cuối kỳ	(75.512.766)	(31.346.566)	(3.561.349.400)	187.267.529	66.501.774.561	22.378.417.843	85.399.251.201
<b>Giá trị còn lại</b>							
Số đầu năm	9.925.989.610	9.970.163.456	-	3.221.786.652	220.128.712.810	317.719.987.077	560.966.639.605
Số cuối kỳ	9.924.487.234	9.968.653.434	-	3.226.507.529	222.232.588.437	319.866.019.093	565.218.255.727



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Giá trị đầu tư			
	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ sở hữu %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	440.000.000	0,05%	440.000.000	0,18%
Công ty TNHH Liên doanh BNX - Vietransimex	816.000.000	12,50%	816.000.000	12,50%
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động và dịch vụ Vận tải thủy miền Nam	373.124.639	0,00%	373.124.639	0,00%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.629.124.639</b>		<b>1.629.124.639</b>	

14.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có thời hạn còn lại trên mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 4,9%/năm đến 5,3%/năm.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Một thành viên Hạnh Minh Quang	11.884.363.000	10.027.393.500
Công ty TNHH Thương mại Dịch Vụ Vận Tải Liêm Phạm	10.670.235.904	9.455.106.736
Công ty TNHH Thương mại Dịch Vụ Vận Tải Long Thành Phát	8.736.688.830	8.671.323.948
Phải trả các bên liên quan Khác	880.604.877	880.604.877
	125.847.306.118	143.531.661.009
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>158.019.198.729</b>	<b>172.566.090.070</b>

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ Phần SCI E&C	31.490.899.000	12.834.376.900
Công ty TNHH Điện gió Sunpro - Bến Tre số 8	9.000.084.101	-
Khác	5.382.497.252	4.043.045.111
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>45.873.480.353</b>	<b>16.877.422.011</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

				VND
	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>Phải thu</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	-	790.031.484	-	790.031.484
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.554.082.900	977.119.480	(169.543.088)	3.361.659.292
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	5.448.320.225	14.908.529.710	(18.705.818.559)	1.651.031.376
Thuế nhà đất	1.184.549.110	18.885.083	-	1.203.434.193
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9.185.952.235</b>	<b>16.694.565.757</b>	<b>(18.875.361.647)</b>	<b>7.006.156.345</b>
<b>Phải nộp</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	2.243.384.238	3.645.103.185	(5.178.703.827)	709.783.597
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.916.643.773	10.833.951.170	(10.035.610.701)	8.714.984.242
Thuế giá trị gia tăng	10.099.830.330	6.794.882.725	(12.734.997.513)	4.159.715.542
Thuế khác	32.218.019	8.644.990.741	(294.810.765)	8.382.397.995
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>20.292.076.360</b>	<b>29.918.927.822</b>	<b>(28.244.122.806)</b>	<b>21.966.881.376</b>

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGÂN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thu nhập từ hỗ trợ di dời (*)	36.050.598.364	36.050.598.364
Khác	1.222.232.925	1.438.977.250
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>37.272.831.289</b>	<b>37.489.575.614</b>

(\*) Đây là khoản thu nhập từ hỗ trợ di dời chưa thực hiện theo các Thỏa thuận Hỗ trợ Di dời về việc giải phóng và bán giao khu đất tại Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, 1B Hoàng Diệu và 117A Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

**19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối kỳ	VND Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>		
Nhận tạm ứng hỗ trợ di dời (i)	40.000.000.000	40.000.000.000
Nhận tạm ứng thanh lý các khoản đầu tư (ii)	39.940.000.000	39.940.000.000
Ký cược, ký quỹ	9.825.653.083	10.504.408.833
Thu hộ	5.847.407.563	4.882.448.128
Phải trả cho thuyền viên	10.940.958.081	15.034.027.992
Cổ tức công bố	-	10.373.468.776
Khác	37.653.351.351	34.246.144.281
	<b>144.207.370.078</b>	<b>154.980.498.010</b>
<b>Dài hạn</b>		
Nhận đặt cọc từ Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam (iii)	30.000.000.000	30.000.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	15.247.066.950	14.215.800.000
Khác	139.500.000	1.145.632.000
	<b>45.386.566.950</b>	<b>45.361.432.000</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>189.593.937.028</b>	<b>200.341.930.010</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>40.816.000.000</i>	<i>40.816.000.000</i>
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>108.837.937.028</i>	<i>119.585.930.010</i>

- (i) Đây là các khoản nhận tạm ứng hỗ trợ từ SORECO theo Thỏa thuận Hỗ trợ Di dời và việc giải phóng và bàn giao các khu đất tại Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- (ii) Đây là các khoản nhận tạm ứng từ Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C theo Thỏa thuận Hợp tác Đầu tư số 01/2016/HĐHT/REFICO&SOTRANS về việc chuyển nhượng cổ phần của The Pier mà Nhóm Công ty đang nắm giữ.
- (iii) Đây là khoản nhận đặt cọc theo Hợp đồng đặt cọc ngày 10 tháng 9 năm 2020 giữa Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam và Nhóm Công ty cùng phối hợp triển khai mọi công việc, thủ tục có liên quan cũng như duy trì quyền và lợi ích đối với Quyền Tài sản tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, số 117A Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh và số 02B, Đường 13, Phường Long Bình, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

**20. VAY**

	Số cuối kỳ	VND Số đầu năm
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>55,243,669,103</b>	<b>58,793,915,315</b>
Vay từ ngân hàng (Thuyết minh 20,1)	42,436,457,713	45,892,214,502
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20,2)	12,807,211,390	12,901,700,813
<b>Vay dài hạn</b>	<b>127,359,268,800</b>	<b>129,707,384,821</b>
Vay từ ngân hàng (Thuyết minh 20,2)	127,359,268,800	129,707,384,821
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>182,602,937,903</b>	<b>188,501,300,136</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

**20. VAY (tiếp theo)**

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	VND Tổng cộng
<b>Số đầu năm</b>	<b>58,793,915,315</b>	<b>129,707,384,821</b>	<b>188,501,300,136</b>
Tiền thu từ đi vay ngân hàng	23,944,111,299	-	23,944,111,299
Vay dài hạn đến hạn trả	1,848,116,021	(1,848,116,021)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	(29,342,473,532)	(500,000,000)	(29,842,473,532)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>55,243,669,103</b>	<b>127,359,268,800</b>	<b>182,602,937,903</b>

**20.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng**

Nhóm Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối kỳ VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	<u>42.436.457.713</u>	Ngày 07 tháng 6 năm 2021 - Ngày 31 tháng 12 năm 2021	5,5-7,0	Quyền sử dụng đất (Thuyết minh số 12)

**20.2 Vay dài hạn từ ngân hàng**

Nhóm Công ty có các khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động và các khoản vay dài hạn theo các hiệp định tài trợ khung (Hiệp định vay số 2613-VIE và số 2614-VIE) giữa Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB") nhằm mục đích hỗ trợ tài chính cho Chương trình Cải cách Doanh nghiệp Nhà nước và Hỗ trợ quản trị công ty.

## Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

### 20. VAY (tiếp theo)

#### 20.2 Vay dài hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	USD			
<b>Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch II</b>					
- Hiệp định vay các Nghiệp vụ Thông thường ("Khoản vay OCR") (i)	47.539.405.618	2.047.788	Ngày 15 tháng 5 năm 2021 - Ngày 15 tháng 11 năm 2034	1,5	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 9.002.536.163 VND (Thuyết minh số 11) và khoản tiền gửi có kỳ hạn 50.000.000.000 VND (Thuyết minh số 6.2)
- Hiệp định vay các Nghiệp vụ Đặc biệt ("Khoản vay ADF") (ii)	5.866.580.005	252.706	Ngày 15 tháng 5 năm 2021 - Ngày 15 tháng 11 năm 2041	1,0	
<b>Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh</b>					
- Tài trợ cho dự án đầu tư 2 tàu hàng 250TEU	25.355.703.588	-	Ngày 25 tháng 6 năm 2021 - Ngày 25 tháng 12 năm 2025	9,0	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 47.680.000.016 VND và 48.058.738.108 VND (Thuyết minh số 11)
- Tài trợ cho dự án đầu tư máy móc thiết bị phục vụ Cảng Long Bình	27.401.952.156	-		9,0	
<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh</b>					
- Tài trợ cho đầu tư xe đầu kéo, sơ mi romooc	13.608.082.073		Ngày 21 tháng 1 năm 2025 - Ngày 29 tháng 5 năm 2025	8,9	Phương tiện vận tải bao gồm đầu kéo, sơ mi rơ moóc với giá trị còn lại là 31.709.475.940 VND
- Tài trợ cho dự án đầu tư máy móc thiết bị phục vụ Cảng long Bình	20.394.756.750		Ngày 24 tháng 4 năm 2021 - Ngày 30 tháng 9 năm 2027	9,0	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 40.571.887.849 VND (Thuyết minh số 11)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>140.166.480.190</b>				
Trong đó					
Vay dài hạn	127.359.268.800				
Vay dài hạn đến hạn trả	12.807.211.390				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

**20. VAY (tiếp theo)**

**20.2 Vay dài hạn từ ngân hàng (tiếp theo)**

Theo Hiệp định vay phụ ngày 8 tháng 10 năm 2010 giữa Bộ Tài chính ("BTC") và Nhóm Công ty, BTC sẽ cho Nhóm Công ty vay lại các khoản vay mà BTC vay được từ ADB theo những điều kiện và điều khoản được ADB chấp thuận, chi tiết như sau:

- (i) Khoản vay OCR theo Hiệp định vay số 2613-VIE được sử dụng để tài trợ cho các dự án tái cấu trúc tài chính và tái cấu trúc doanh nghiệp của Nhóm Công ty. Khoản vay được hoàn trả sau 25 năm với lãi suất LIBOR cộng với chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo. Tiền lãi và gốc được thanh toán hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và ngày 15 tháng 11 bắt đầu từ ngày 15 tháng 5 năm 2015 đến ngày 15 tháng 11 năm 2034.
- (ii) Khoản vay ADF theo Hiệp định vay số 2614-VIE được sử dụng để tài trợ cho các dự án cùng có và tái cấu trúc hoạt động của Nhóm Công ty. Khoản vay được hoàn trả sau 32 năm với lãi suất 1%/năm (trong thời gian ân hạn) và 1,5%/năm trong các năm sau đó. Tiền lãi và gốc được thanh toán hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và ngày 15 tháng 11 bắt đầu từ ngày 15 tháng 5 năm 2018 đến ngày 15 tháng 11 năm 2041.

**21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện chi phí trích trước của khoản trợ cấp thôi việc cho nhân viên.



## Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

### 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 22.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND				
<b>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020</b>					
Số đầu năm	982.533.570.000	(2.033.034.900)	2.710.917.376	507.433.563.958	1.490.645.016.434
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	(2.236.657.014)	(2.236.657.014)
Số cuối kỳ	<u>982.533.570.000</u>	<u>(2.033.034.900)</u>	<u>2.710.917.376</u>	<u>505.196.906.944</u>	<u>1.488.408.359.420</u>
<b>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021</b>					
Số đầu năm	982.533.570.000	(2.033.034.900)	2.710.917.376	577.033.628.141	1.560.245.080.617
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	58.082.123.534	58.082.123.534
Số cuối kỳ	<u>982.533.570.000</u>	<u>(2.033.034.900)</u>	<u>2.710.917.376</u>	<u>635.115.751.675</u>	<u>1.618.327.204.151</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**22.2 Chi tiết vốn cổ phần**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng cổ phần	Giá trị VND'000	% sở hữu	Số lượng cổ phần	Giá trị VND'000	% sở hữu
Công ty TNHH North Star Logistics	53.819.980	538.199.800	54,78	53.819.980	538.199.800	54,78
Công ty Cổ phần Giao nhận và vận chuyển In Do Trần	41.234.827	412.348.270	41,97	41.054.267	410.542.670	41,78
Cổ đông khác	3.198.550	31.985.500	3,26	3.379.110	33.791.100	3,44
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>98.253.357</b>	<b>982.533.570</b>	<b>100</b>	<b>98.253.357</b>	<b>982.533.570</b>	<b>100</b>

**22.3 Cổ phiếu**

	Số cổ phiếu	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	98.253.357	98.253.357
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	98.253.357	98.253.357

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Nhóm Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

**22.4 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ (VND)	58.082.123.534	(2.236.657.014)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	58.082.123.534	(2.236.657.014)
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	98.253.357	98.253.357
Lãi trên cổ phiếu (VND)		
- Lãi cơ bản	591	(23)
- Lãi suy giảm	591	(23)

Nhóm Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng trong kỳ và vào ngày kết thúc kỳ.

**23. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT**

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Số đầu năm	83.994.218.339	210.193.447.184
Lợi nhuận trong kỳ	3.718.723.921	3.667.868.621
Các khoản khác	(11.105.789)	(351.620.078)
Số cuối kỳ	<b>87.701.836.471</b>	<b>213.509.695.727</b>

**Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam**

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

**24. DOANH THU**

**24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 1		VND
	Kỳ này	Kỳ trước	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1		Kỳ trước
<b>Doanh thu</b>	<b>587.805.039.058</b>	<b>415.095.717.299</b>	<b>415.095.717.299</b>
Trong đó:			
Doanh thu bán hàng hóa	31.639.600.781	39.462.149.415	39.462.149.415
Doanh thu dịch vụ	556.165.438.277	375.633.567.884	375.633.567.884
Giảm trừ doanh thu	-	13.696.727	13.696.727
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>587.805.039.058</b>	<b>415.082.020.572</b>	<b>415.082.020.572</b>
Trong đó:			
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	31.639.600.781	39.462.149.415	39.462.149.415
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	556.165.438.277	375.619.871.157	375.619.871.157

**24.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 1		VND
	Kỳ này	Kỳ trước	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1		Kỳ trước
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>	<b>2.812.506.400</b>	-	-
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.459.735.256	1.931.562.807	1.931.562.807
Lãi từ đầu tư chứng khoán	-	2.607.956.178	2.607.956.178
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	68.790.955	238.944.767	238.944.767
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.341.032.611</b>	<b>4.778.463.752</b>	<b>4.778.463.752</b>



Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý I		VND
	Kỳ này	Kỳ trước	
	<i>Lấy kế từ đầu năm đến cuối quý 1</i>		
			<i>Kỳ trước</i>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	28.122.034.562	36.115.547.283	36.115.547.283
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	438.182.944.716	290.332.652.686	290.332.652.686
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>466.304.979.278</b>	<b>326.448.199.969</b>	<b>326.448.199.969</b>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I		VND
	Kỳ này	Kỳ trước	
	<i>Lấy kế từ đầu năm đến cuối quý 1</i>		
			<i>Kỳ trước</i>
Chi phí lãi vay	3.553.130.722	1.244.147.083	1.244.147.083
Dự phòng các khoản đầu tư	(2.642.999)	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	167.604.832	1.234.336.246	1.234.336.246
Khác	270.577.290	114.508.911	114.508.911
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.988.669.845</b>	<b>2.592.992.240</b>	<b>2.592.992.240</b>

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1		VND
	Kỳ này	Kỳ trước	
			Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý 1
			Kỳ trước
Chi phí bán hàng	21.472.200.270	24.628.292.927	24.628.292.927
Chi phí nhân viên	13.026.055.012	13.656.295.573	13.656.295.573
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.106.245.416	3.045.740.585	3.045.740.585
Khấu hao tài sản cố định	367.828.537	-	-
Chi phí bán hàng khác	2.972.071.305	7.926.256.769	7.926.256.769
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>35.310.038.306</b>	<b>30.394.478.490</b>	<b>30.394.478.490</b>
Chi phí nhân viên	19.036.596.557	18.504.087.193	18.504.087.193
Thuế, phí và lệ phí	1.273.906.795	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.864.531.621	6.188.942.114	6.188.942.114
Khấu hao tài sản cố định	3.456.766.851	2.562.642.100	2.562.642.100
(Hoàn nhập) trích lập dự phòng			
nợ phải thu khó đòi	(32.230.534)	218.879.147	218.879.147
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.710.467.016	2.919.927.936	2.919.927.936
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>56.782.238.576</b>	<b>55.022.771.417</b>	<b>55.022.771.417</b>

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

Thu nhập khác	Quý I		VND
	Kỳ này	Kỳ trước	
Lợi nhuận từ thanh lý tài sản cố định Khác	3.331.818.181 26.454.572	- 156.783.370	- 156.783.370
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.358.272.753</b>	<b>156.783.370</b>	<b>156.783.370</b>
			VND
Chi phí khác	Quý I		Kỳ trước
	Kỳ này	Kỳ trước	
Chi phí nộp phạt	-	-	-
Lỗ do thanh lý tài sản cố định	-	-	-
Chi phí khác	2.837.021	59.954.934	59.954.934
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.837.021</b>	<b>59.954.934</b>	<b>59.954.934</b>

29. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý I		VND
	Kỳ này	Kỳ trước	
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.033.612.239	35.404.387.029	35.404.387.029
Chi phí dịch vụ mua ngoài	386.928.238.147	245.226.532.306	245.226.532.306
Chi phí khấu hao và hao mòn	25.929.398.368	20.580.931.560	20.580.931.560
Chi phí nhân viên	57.221.260.275	53.795.042.776	53.795.042.776
Chi phí khác	14.974.708.825	26.464.077.715	26.464.077.715
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>523.087.217.854</b>	<b>381.470.971.386</b>	<b>381.470.971.386</b>
			VND
	Quý I		Kỳ trước
	Kỳ này	Kỳ trước	
Lợi nhuận từ đầu năm đến cuối quý 1	38.033.612.239	35.404.387.029	35.404.387.029
	386.928.238.147	245.226.532.306	245.226.532.306
	25.929.398.368	20.580.931.560	20.580.931.560
	57.221.260.275	53.795.042.776	53.795.042.776
	14.974.708.825	26.464.077.715	26.464.077.715
	<b>523.087.217.854</b>	<b>381.470.971.386</b>	<b>381.470.971.386</b>



## Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

### 30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### 30.1 Chi phí TNDN

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.833.951.170	7.464.404.188
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	2.854.937.199	489.177.235
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>13.688.888.369</b>	<b>7.953.581.423</b>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Kỳ này	VND Kỳ trước
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>75,489,735,824</b>	<b>9,384,793,030</b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	15,097,947,165	1,876,958,606
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	137,175,482	127,411,127
Lỗ ghi nhận thuế hoãn lại	12,375,466	-
Phân bổ lợi thế thương mại	512,528,420	512,528,420
Điều chỉnh khác	-	1,636,570,906
Lợi nhuận nhận từ công ty liên kết	(1,412,823,224)	5,836,564,928
Lãi chưa thực hiện	(95,813,660)	489,177,235
Cổ tức nhận được	(562,501,280)	-
Dự phòng giảm giá đầu tư	-	(2,373,836,168)
Thuế TNDN được miễn	-	(151,793,631)
Thuế TNDN sau điều chỉnh	13,688,888,369	7,953,581,423
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong các năm trước	-	-
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>13,688,888,369</b>	<b>7,953,581,423</b>

#### 30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**30.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả, cùng với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Lợi nhuận chưa thực hiện	12.866.769.421	12.866.769.421	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(733.142.175)	(733.142.175)	-	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	756.177.866	500.001.556	256.176.310	(175.632.800)
Lãi trích trước từ tài khoản ủy thác	-	-	-	(330.493.909)
Khấu hao	382.717.301	210.879.629	171.837.672	18.300.505
Chi phí phải trả	404.244.027	404.244.027	-	(3.973.200)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(71.041.653)	(71.041.653)	-	-
Lãi từ việc đánh giá lại tài sản	(8.396.008.855)	(8.396.631.024)	2.622.169	2.622.169
Lỗ ghi nhận thuế hoãn lại	3.094.206.379	6.474.874.249	(3.285.573.350)	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.303.922.311</b>	<b>11.253.954.030</b>	<b>(2.854.937.199)</b>	<b>(489.177.235)</b>
<i>Trong đó:</i>				
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(8.396.008.855)	(8.396.631.024)		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	16.699.931.166	19.652.585.054		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.4 Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận (tiếp theo)

*Lỗi chuyển sang các năm sau*

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Nhóm Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 15.471.031.895 VND (31 tháng 12 năm 2020: 32.374.371.245 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

VND					
Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/03/2021	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2020
2020	2025 (i)	32.374.371.245	(16.903.339.350)	-	15.471.031.895

(i) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Nhóm Công ty cho năm tài chính này chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch trong yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm Kỳ này</i>
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 ("VICT")	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ Bán hàng hóa Mua dịch vụ	8.848.822.063 548.986.692 182.531.037
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trần	Công ty mẹ	Mua dịch vụ Cung cấp dịch vụ	59.823.142 147.665.279

## Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

#### 31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Khoản phải thu và phải trả các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm bao gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>					
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Đông Anh	Công ty trong cùng Tập đoàn đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cung cấp dịch vụ	-	18.605.071.400	
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	Công ty liên kết Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ Cung cấp dịch vụ	6.463.918.325 3.695.159.489	6.463.918.325 5.938.933.392	
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cung cấp dịch vụ	-	326.187.070	
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	595.718.965	551.269.155	
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trần	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	56.335.454	-	
			<b>10.811.132.233</b>	<b>31.885.379.342</b>	
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>					
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cung cấp dịch vụ	-	1.419.038.196	
CN Công ty CP Giao nhận và Vận chuyển Indo Trần - Trung tâm vận tải đường bộ	Công ty mẹ	Chi hộ	-	123.290.000	
			-	<b>1.542.328.196</b>	
<b>Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn</b>					
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trans	Công ty mẹ	Mua dịch vụ	36.934.000	9.372.000	
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	Mua dịch vụ	-	871.232.877	
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	11.678.653	-	
			<b>48.612.653</b>	<b>880.604.877</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Khoản phải thu và phải trả các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm này và năm trước bao gồm (tiếp theo):

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	VND
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>					
Công ty TNHH Phát triển Bất động sản Soreco	Công ty liên doanh	Nhận tạm ứng hỗ trợ di dời	40.000.000.000	40.000.000.000	
Công ty TNHH Liên danh BNX - Vietranstimex	Bên liên quan	Phải trả khác	816.000.000	816.000.000	
			<b>40.816.000.000</b>	<b>40.816.000.000</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc như sau:

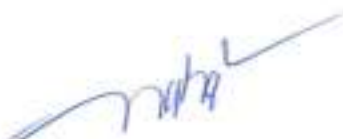
	Kỳ này	VND Kỳ trước
Ông Đặng Vũ Thành	382.740.000	-
Ông Trần Tuấn Anh	30.000.000	708.616.200
Ông Đỗ Lê Hùng	111.000.000	343.200.000
Ông Đặng Doãn Kiên	21.000.000	66.000.000
Bà Đỗ Thị Phương Lan	-	66.000.000
Ông Trần Quang Tiến	-	60.500.000
Ông Nguyễn Quốc Thúc	21.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>565.740.000</b>	<b>1.244.316.200</b>

**32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Hoàng Thị Anh Thư  
Người lập



Nguyễn Hoàng Giang  
Kế toán trưởng



Đặng Vũ Thành  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 4 năm 2021



